

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 22
Bảng cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2062 /QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000744 đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký lần 3 ngày 8/9/2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, thăm dò, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư kinh doanh các dự án điện;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao và cho thuê quảng cáo;
- Kinh doanh du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết;
- Kinh doanh dịch vụ tin học.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 91.000.000.000 đồng (*Chín mươi một tỷ đồng Việt Nam*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Cẩm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Hoàng Minh Hiếu	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc
Ông Lý Văn Công	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Quảng Ninh

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Xuân Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Văn Tiến	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tươi	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Hoàng Minh Hiếu

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin***

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 25/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo các vấn đề sau:

Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo công văn số 156/Vinacomin-HĐTV ngày 9/1/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty thực hiện theo công văn số 6137/VIANACOMIN-KT ngày 01/12/2011 về việc hướng dẫn lập báo cáo quyết toán năm 2011 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản Vay dài hạn đến hạn trả không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên bảng Cân đối kế toán.

Hà Nội, ngày 8 tháng 03 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

NGÔ ĐỨC ĐOÀN
Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV

NGUYỄN THỊ THANH TÚ
Chứng chỉ KTV số: 0732/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		393,806,780,372	333,042,418,751
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6,388,017,275	96,899,587,247
111	1. Tiền		6,388,017,275	16,899,587,247
112	2. Các khoản tương đương tiền			80,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237,980,060,830	150,682,830,248
131	1. Phải thu khách hàng		211,955,339,351	134,356,231,635
132	2. Trả trước cho người bán		22,485,710,247	14,813,024,052
135	5. Các khoản phải thu khác	05	3,539,011,232	1,513,574,561
140	IV. Hàng tồn kho	06	148,566,634,151	85,460,001,256
141	1. Hàng tồn kho		149,451,555,854	86,771,898,488
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(884,921,703)	(1,311,897,232)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		872,068,116	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		872,068,116	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		341,373,814,474	367,212,978,626
220	II. Tài sản cố định		340,573,814,474	359,152,928,626
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	335,211,075,001	337,200,596,483
222	- Nguyên giá		1,214,767,177,599	1,086,609,777,460
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(879,556,102,598)	(749,409,180,977)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	173,397,846	217,397,849
228	- Nguyên giá		647,601,645	647,601,645
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(474,203,799)	(430,203,796)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5,189,341,627	21,734,934,294
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15		5,500,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác			5,500,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		800,000,000	2,560,050,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16		1,760,050,000
268	3. Tài sản dài hạn khác		800,000,000	800,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		735,180,594,846	700,255,397,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		489,653,369,187	485,068,161,922
310	I. Nợ ngắn hạn		333,596,008,952	337,242,049,871
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	20,000,000,000	23,091,439,517
312	2. Phải trả người bán		99,482,562,161	80,395,126,706
313	3. Người mua trả tiền trước		17,984,174,584	6,045,385,468
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	29,193,521,525	47,377,445,078
315	5. Phải trả người lao động		93,534,007,840	97,944,059,499
316	6. Chi phí phải trả	19	28,053,388	117,958,887
317	7. Phải trả nội bộ		19,548,265,076	49,039,205,779
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		20	15,490,048,751	13,038,024,575
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38,335,375,627	20,193,404,362
330	II. Nợ dài hạn		156,057,360,235	147,826,112,051
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	146,177,135,433	139,784,726,033
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		9,374,377,802	7,535,539,018
339	8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		505,847,000	505,847,000
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		245,527,225,659	215,187,235,455
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	225,000,547,170	215,187,235,455
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		91,000,000,000	91,000,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		110,498,848,429	91,453,614,905
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		18,221,820,256	30,333,790,966
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5,279,878,485	2,399,829,584
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		20,526,678,489	
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25	20,526,678,489	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		735,180,594,846	700,255,397,377

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2062 623 023 563	1663 095 765 121
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2062 623 023 563	1663 095 765 121
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1780 661 047 560	1410 646 288 953
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281 961 976 003	252 449 476 168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	6 395 183 893	2 961 284 169
22	7. Chi phí tài chính	30	28 838 128 522	34 970 106 798
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28,704,231,737	26 957 266 038
24	8. Chi phí bán hàng		75 900 497 763	42 115 910 906
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		116 668 243 500	123 529 947 629
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66 950 290 111	54 794 795 004
31	11. Thu nhập khác		12 155 572 069	20 073 342 823
32	12. Chi phí khác		5 891 428 566	14 267 638 359
40	13. Lợi nhuận khác		6 264 143 503	5 805 704 464
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73 214 433 614	60 600 499 468
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	9 172 471 513	6 884 716 760
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		64 041 962 101	53 715 782 708
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	35	7,038	5,903

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	46 059 117 078	210 646 607 195	228 691 818 148	28 013 906 125
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	11,266,310,353	61,908,581,372	62,982,294,322	10,192,597,403
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3 513 896 936	9 172 471 513	8,247,960,635	4,438,407,814
6	Thuế tài nguyên	16	30,763,680,189	136,977,481,509	154,496,734,411	13,244,427,287
7	Thuế nhà đất	17		397,953,995	397,953,995	0
8	Tiền thuê đất	18				0
9	Các loại thuế khác	19	515,229,600	2,190,118,806	2,566,874,785	138,473,621
	Thuế thu nhập cá nhân		515,229,600	2,187,118,806	2,563,874,785	138,473,621
	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	
II	Các khoản phải nộp khác	30	1,318,328,000	11,286,484,461	11,425,197,061	1,179,615,400
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	1,318,328,000	11 286 484 461	11,425,197,061	1,179,615,400
3	Các khoản khác	33				
	Tổng cộng (40=10+30)		47,377,445,078	221,933,091,656	240,117,015,209	29,193,521,525

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73,214,433,614	60,600,499,468
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	163,576,437,493	139,493,919,560
Các khoản dự phòng	03	(426,975,529)	1,311,897,232
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,413,702,261)	(3,446,042,295)
Chi phí lãi vay	06	28,704,231,737	26,957,266,038
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	08	256,654,425,054	224,917,540,003
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(87,141,163,948)	(94,272,016,518)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(82,967,087,605)	(22,544,936,950)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(27,653,354,573)	89,678,536,687
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	887,981,884	(1,760,050,000)
Tiền lãi vay đã trả	13	(28,780,631,928)	(30,589,898,374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8,247,960,635)	(9,736,665,913)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	23,524,063,655	(6,000,000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8,238,779,373)	(10,891,601,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38,037,492,531	144,794,907,310
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(127,560,891,295)	(4,577,822,314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,018,518,368	847,930,323
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(640,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,500,000,000	1,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,394,998,441	2,598,111,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(113,647,374,486)	(271,780,019)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91,699,030,117)	(134,243,974,205)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,202,657,900)	(6,979,174,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,901,688,017)	(141,223,148,732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(90,511,569,972)	3,299,978,559
Tiền tồn đầu kỳ	60	96,899,587,247	93,599,608,688
Tiền tồn cuối kỳ	70	6,388,017,275	96,899,587,247

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2062 /QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, thăm dò, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư kinh doanh các dự án điện;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao và cho thuê quảng cáo;
- Kinh doanh du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết;
- Kinh doanh dịch vụ tin học.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-23 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Dụng cụ quản lý	03-07 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011 Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN: 20% và được giảm 50% số thuế TNDN.

3. TIỀN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1,112,055,000	1,898,998,000
Tiền gửi ngân hàng	5,275,962,275	15,000,589,247
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	6,388,017,275	16,899,587,247

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền ăn công nghiệp + độc hại	1,461,138,000	
Phải thu tiền lương ốm, tiền nghỉ chế độ	1,482,355,721	382,864,534
Phải thu BHYT tiền thuốc khám chữa bệnh		297,328,227
Phải thu Tập đoàn tiền quỹ đổi mới cơ cấu chất lượng lao động		680,511,495
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bồi thường	119,835,700	176,056,467
Phải thu khác	475,681,811	274,142,065
Cộng	3,539,011,232	1,513,574,561

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	14 141 941 802	16 387 169 931
Công cụ, dụng cụ	602 006 750	568 769 755
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93 169 896 719	21 079 892 014
Thành phẩm	41 537 710 583	48 736 066 788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(884,921,703)	(1,311,897,232)
Cộng	148,566,634,151	85,460,001,256

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90 292 255 895	242 776 282 266	742 843 813 934	8 108 957 660	2 588 467 705	1086 609 777 460
Số tăng trong năm	49 948 002 079	24 013 599 515	88 083 959 062	225 220 282		162 270 780 938
- Mua trong năm		17 910 751 530	82 154 664 562	225 220 282		100 290 636 374
- Đầu tư XD CB hoàn thành	49 948 002 079	6 102 847 985	5 929 294 500			61 980 144 564
Số giảm trong năm		171 994 625	33 624 030 720	317 355 454		34 113 380 799
- Thanh lý, nhượng bán		171 994 625	33 624 030 720	317 355 454		34 113 380 799
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	140 240 257 974	266 617 887 156	797 303 742 276	8 016 822 488	2 588 467 705	1214 767 177 599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57,218,414,634	200,096,353,528	482,020,440,473	7,812,936,397	2,261,035,945	749,409,180,977
Số tăng trong năm	11,625,781,255	22,932,084,686	129,117,959,131	206,325,025	210,171,141	164,092,321,238
- Khấu hao trong năm	11,217,256,507	22,780,725,686	129,117,959,131	206,325,025	210,171,141	163,532,437,490
- Hao mòn trong năm	408 524 748	151 359 000				559 883 748
Số giảm trong năm		171 994 625	33 478 694 671	294 710 321		33 945 399 617
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		171 994 625	33 478 694 671	294 710 321		33 945 399 617
Số dư cuối năm	68,844,195,889	222,856,443,589	577,659,704,933	7,724,551,101	2,471,207,086	879,556,102,599
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33,073,841,261	42,679,928,738	260,823,373,461	296,021,263	327,431,760	337,200,596,483
Tại ngày cuối năm	71,396,062,085	43,761,443,567	219,644,037,343	292,271,387	117,260,619	335,211,075,000

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bóc đất XDCB	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	412 601 645	15 000 000	220 000 000	647 601 645
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	412 601 645	15 000 000	220 000 000	647 601 645
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	412 601 645	15 000 000	2 602 151	430 203 796
Số tăng trong năm				
- <i>Khấu hao trong năm</i>			44 000 003	44 000 003
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	412 601 645	15 000 000	46 602 154	474 203 799
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			217 397 849	217 397 849
Tại ngày cuối năm			173 397 846	173 397 846

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tổng số	5,189,341,627	21,734,934,294
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Dự án: Xây dựng tuyến đường vận tải than ra cụm cảng Làng Khánh	5,189,341,627	21,356,772,952

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	-	5,500,000,000
Cộng	-	5,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	-	5,500,000,000
- Công ty Cổ phần Crômit Cổ Định - Thanh Hoá		4,500,000,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - TKV		1,000,000,000
Cộng	-	5,500,000,000

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	20,000,000,000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	23,091,439,517
Cộng	20,000,000,000	23,091,439,517
Các khoản vay ngắn hạn		

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 12/31/2011
1 Ngân hàng Công thương Quảng Ninh				
HD số 01/HDHM ngày 31/12/2011	06 tháng	17.80%	20	20
Cộng				20

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10,192,597,403	11,266,310,353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,438,407,814	3,513,896,936
Thuế thu nhập cá nhân	138,473,621	515,229,600
Thuế tài nguyên	13,244,427,287	30,763,680,189
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,179,615,400	1,318,328,000
Cộng	29,193,521,525	47,377,445,078

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Trích trước chi phí bảo hiểm		42,684,258
Phải trả khác (chi phí nước thải môi trường)	28,053,388	75,274,629
Cộng	28,053,388	117,958,887

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Kinh phí công đoàn	999,774,970	1,335,561,426
Bảo hiểm xã hội; BH y tế	-	-
Kinh phí đảng	151,530,765	151,530,765
Phải trả cổ tức	13,795,793,000	9,336,087,900
Lãi vay phải trả Tập đoàn		1,819,591,761
Các khoản phải trả, phải nộp khác	542,950,016	395,252,723
Cộng	15,490,048,751	13,038,024,575

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Vay dài hạn	146,177,135,433	139,784,726,033
- Vay ngân hàng	146,177,135,433	103,260,485,433
- Vay đối tượng khác		36,524,240,600
Cộng	146,177,135,433	139,784,726,033

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
I Ngân hàng Cổ phần Công Thương Quảng Ninh					
02/2008/HĐTD ngày					
1 05/09/08	14% năm	84 tháng	65,000	33,800	Tài sản
2 09/HĐTD ngày 02/01/2009	14% năm	72 tháng	98,031	41,507	Tài sản
3 Số 01/2011 ngày 05/08/2011	19%	72 tháng	75,000	68,750	Tài sản
III Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội					
1 NGÀY 06/10/08	14,5% năm	84 tháng	5,000	2,120	Tài sản
Tổng cộng				146,177	

(*) Tổng số vay dài hạn đến 31/12/2011 146,177 triệu đồng

Trong đó:

- Vay dài hạn 125,254 triệu đồng

-Vay dài hạn đến hạn trả 20,923 triệu đồng

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	91,000,000,000	91,453,614,905	30,333,790,966	2,399,829,584		215,187,235,455
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ		2,880,048,901	17,853,262,814		64,041,962,101	84,775,273,816
Tăng khác		29,965,233,524				29,965,233,524
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác		10,920,000,000	29,965,233,524		64,041,962,101	104,927,195,625
Số dư cuối kỳ	91,000,000,000	110,498,848,429	18,221,820,256	5,279,878,485		225,000,547,170

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	46,410,000,000	46,410,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,590,000,000	44,590,000,000
Cộng	91,000,000,000	91,000,000,000

c) Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN**Địa chỉ: Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Quảng Ninh****Báo cáo tài chính****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,100,000	9,100,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18,221,820,256	30,333,790,966
- Quỹ dự phòng tài chính	5,279,878,485	2,399,829,584

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,061,019,614,628	1,663,095,765,121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,603,408,935	
Cộng	2,062,623,023,563	1,663,095,765,121

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,779,057,638,625	1,410,646,288,953
Giá vốn dịch vụ	1,603,408,935	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,780,661,047,560	1,410,646,288,953

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,631,211,363	2,961,284,169
Chuyển nhượng vốn	1,763,787,078	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185,452	
Cộng	6,395,183,893	2,961,284,169

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	28,704,231,737	26,957,266,038
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133 896 785	8 012 840 760
Cộng	28 838 128 522	34,970,106,798

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73 214 433 614	60,600,499,468
- Thu nhập không tính thuế (Cổ tức được chia)		110,000,000
- Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	2 121 356 899	1,363,513,777
- Thu nhập tính thuế TNDN	75 335 790 513	61 854 013 245
+ Thu nhập không được ưu đãi thuế TNDN	10 925 949 743	4,662,102,901
+ Thu nhập được ưu đãi thuế TNDN	64 409 840 770	57,191,910,344
- Thuế TNDN không được ưu đãi (Thuế suất 25%)	2 731 487 435	1,165,525,725
- Thuế TNDN được ưu đãi (Thuế suất 20%*50%)	6 440 984 078	5,719,191,035
Cộng	9 172 471 513	6 884 716 760

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty Cổ phần từ 01/01/2007 do đó đơn vị được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN. Năm 2011 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% và miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	64,041,962,101	53,715,782,708
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64,041,962,101	53,715,782,708
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9,100,000	9,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,038	5,903

37 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo than bán nội bộ Tập đoàn TKV năm 2011

Tên đơn vị	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	212,470	295,707,235,467
+ Than Nguyên khai quy sạch	212,470	295,707,235,467
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	1,263,528	1,684,356,231,535
+ Than sạch	1,263,528	1,684,356,231,535

Báo cáo các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn

	Dư Nợ	Dư Có
<u>TK331: Phải trả cho người bán</u>		19,410,376,882
1 Công ty TNHH 1TV CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		
2 Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh		6,780,186,412
3 Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		1,725,208,533
4 Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin		2,269,281,082
5 Công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin		2,448,981,951
6 Công ty TNHH 1TV VTVT và xếp dỡ - Vinacomin		2,421,301,217
7 Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin		29,370,000
8 Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		290,000,000
9 Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin		62,646,599
10 Công ty CP Tin học, CN, MT - Vinacomin		249,414,338
11 Tạp chí than - khoáng sản VN		79,299,000
12 Công ty CP Giám định - Vinacomin		113,413,245
13 TT Y tế lao động ngành than		115,892,000
14 Công ty CP Cơ khí Hòn Gai		692,752,988
15 Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin		108,350,000
16 Cty Khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO		322,663,000
17 Công ty Địa chất mỏ - Vinacomin		1,617,765,134
18 Ban QLDA Bauxit Lâm Đồng		11,691,383
19 Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin		72,160,000
<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>	208,458,128,612	-
1 Công ty Tuyển Than Hòn Gai	28,525,461,115	
2 Công ty Than Hà Lâm	401,861,077	
3 Công ty Than Núi Béo	172,547,615	
4 Công ty TNHH MTV ĐTPT nhà và hạ tầng	237,038,463	

5	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	155,457,651,870
6	Công ty kinh doanh than Quảng Ninh	6,495,785,842
7	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	9,976,070,019
8	Công ty CP Sắt Thạch Khê	7,191,712,611

TK336: Phải trả nội bộ**19,548,265,076**

1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
---	--

19,548,265,076**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Hà Thị Diệp Anh****Lê Cẩm Thanh****Hoàng Minh Hiếu**